

Số: 3 / TT-HĐQT

Quảng Ngãi, Ngày 28 tháng 04 năm 2021

TỜ TRÌNH

(Về việc phê duyệt điều chỉnh Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị
Công ty giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025)

Kính gửi: ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần LILAMA 45.3;
- Căn cứ Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐQT ngày 29/03/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 45.3;
- Căn cứ nội dung điều chỉnh Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty cổ phần Lilama 45.3 giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025;
- Căn cứ kết quả thực hiện kế hoạch SXKD & ĐTPT năm 2020;

Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông năm 2021 xem xét, biểu quyết phê duyệt một số chỉ tiêu chính trong đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty như sau:

I. Mục tiêu chiến lược của Công ty giai đoạn 2019 - 2020, định hướng phát triển đến năm 2025 như sau: (Có chi tiết các biểu kèm theo)

1. Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu đến năm 2020:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	TH 2019	Năm 2020
1.	Tổng giá trị SXKD	219.996	506.862
2.	Doanh thu	193.049	500.120
3.	Lợi nhuận trước thuế	102	231
4.	Lợi nhuận sau thuế	102	231
5.	Chuyển lỗ lũy kế	(26.433)	(26.202)
6.	Nộp NS nhà nước	2.800	18.677
7.	Đầu tư xây dựng cơ bản	0	109
8.	Tổng tài sản	605.723	393.561
9.	Tổng vốn chủ sở hữu	47.933	48.163
10.	Tổng quỹ tiền lương	25.554	24.841
11.	Tổng số lao động	216	194
12.	Thu nhập BQ(Trđ/Người/tháng)	9,859	10,671
13.	Tỷ lệ chi trả cổ tức (%)	0	0

2. Các chỉ tiêu định hướng từ năm 2021 đến năm 2025:

T T	Các chỉ tiêu chủ yếu	Năm thực hiện				
		2021	2022	2023	2024	2025
1.	Tổng giá trị SXKD	143.550	150.728	158.264	166.177	174.486
2.	Doanh thu	130.500	137.025	143.876	151.070	158.624
3.	Lợi nhuận trước thuế	302	317	333	350	368
4.	Lợi nhuận sau thuế	302	317	333	280	294
5.	Chuyển lỗ (-) hoặc lãi (+) lũy kế	(25.900)	(25.583)	(25.250)	(24.970)	(24.676)
6.	Nộp NS nhà nước	4.750	4.798	4.845	4.894	4.943
7.	Đầu tư xây dựng cơ bản (*)	-	-	-	-	-
8.	Tổng tài sản	389.209	387.272	386.216	385.818	385.571
9.	Tổng vốn chủ sở hữu	49.125	74.442	74.775	75.055	75.349
10.	Tổng quỹ tiền lương	37.845	39.737	41.724	43.810	46.001
11.	Tổng số lao động	290	302	314	327	340
12.	Thu nhập BQ (Trđ/Người/tháng)	10,875	10,965	11,073	11,165	11,275
13.	Tỷ lệ chi trả cổ tức (%)	0	0	0	0	0

Ghi chú: (*) Công ty còn số lỗ lũy kế chuyển tiếp nên dự kiến từ năm 2021 – 2025 không đầu tư, xây dựng cơ bản.

II. Tái cấu trúc của chủ sở hữu:

1. Dự kiến giảm vốn đầu tư của Tổng công ty tại Công ty cổ phần Lilama 45.3 như sau:

- Tổng số cổ phần thực hiện: 1.429.000 cổ phần, chiếm 40,83%/Vốn điều lệ, mệnh giá 10.000đ, tương đương: 14.290.000.000 đồng (Mười bốn tỷ, hai trăm chín mươi triệu đồng chẵn)

- Thời gian và hình thức thoái vốn dự kiến: Theo quy định của Tổng công ty
- Bên nhận chuyển nhượng: Các cá nhân, tổ chức đầu tư trong nước và nước ngoài.
- Số tiền dự kiến thu về: Theo giá thực tế chuyển nhượng.

2. Dự kiến tăng vốn điều lệ giai đoạn 2021-2025 phương án phát hành như sau:

Thực hiện việc tăng vốn điều lệ từ 35 tỷ đồng lên 60 tỷ đồng giai đoạn 2021-2025, Công ty chỉ thực hiện tăng vốn điều lệ sau khi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP đã thoái toàn bộ vốn tại Lilama 45.3.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 xem xét thông qua.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
CÔNG TY
CỔ PHẦN
LILAMA
45.3
BUI QUỐC VƯƠNG

BẢNG DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH
TỪ NĂM 2019 - 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	TH 2019	TH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
1	Giá trị sản lượng	219,996	506,862	143,550	150,728	158,264	166,177	174,486
2	Doanh thu thuần	193,049	500,120	130,500	137,025	143,876	151,070	158,624
3	Giá vốn hàng bán	169,948	472,072	116,142	122,480	130,312	138,008	146,042
4	Lợi nhuận gộp (=1-2)	23,101	28,048	14,358	14,545	13,564	13,062	12,582
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,394	6,724	3,800	3,876	3,442	3,511	3,581
6	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	590	2	644	657	670	683	697
7	Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	(16,195)	(21,095)	(10,900)	(11,009)	(10,459)	(9,884)	(9,330)
8	-Trong đó chi phí lãi vay	(16,195)	(20,652)	(10,900)	(10,899)	(10,354)	(9,785)	(9,237)
9	Lãi/(lỗ) Công ty liên doanh liên kết	-	-	-	-	-	-	-
9	Lợi nhuận trước thuế	102	231	302	317	333	350	368
10	Thuế suất thuế TNDN	0%	0%	0%	0%	20%	20%	20%
11	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	70	74
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	102	231	302	317	333	280	294
13	Lỗ lũy kế chuyển tiếp	(26,433)	(26,202)	(25,900)	(25,583)	(25,250)	(24,970)	(24,676)
14	Tổng số nộp ngân sách	2,800	18,677	4,750	4,798	4,845	4,894	4,943
15	Đầu tư, XD CB	-	109	-	-	-	-	-
16	Tổng quỹ tiền lương	25,554	24,841	37,845	39,737	41,724	43,810	46,001
17	LĐ Bình Quân	216	194	290	302.00	314.00	327.00	340.00
18	Thu nhập bình quân	9,859	10,671	10,875	10,965	11,073	11,165	11,275
19	Tỷ lệ trả cổ tức	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
20	Số tiền trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-

Các chỉ tiêu phân tích								KH 2025
	KH 2019	KH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
1	0.2%	0.5%	0.6%	0.4%	0.4%	0.4%	0.4%	0.4%
2	167.9%	259.1%	26.1%	105.0%	105.0%	105.0%	105.0%	105.0%
3	-0.4%	226.5%	130.7%	105.0%	105.0%	105.1%	105.1%	105.1%
4	12.0%	5.6%	11.0%	10.6%	9.4%	8.6%	7.9%	7.9%
5	0.05%	0.0%	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%
6	0.05%	0.0%	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%
7	0.33	0.81	0.26	0.35	0.37	0.39	0.41	0.41
8	88.0%	94.4%	89.0%	89.4%	90.6%	91.4%	92.1%	92.1%

**BẢNG DỰ BÁO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TỪ NĂM 2019 - 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chi tiêu	TH 2019	TH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
A	TỔNG TÀI SẢN	605,723	393,561	389,616	387,679	386,623	386,226	385,979
I	Tài sản lưu động	552,839	350,240	360,941	373,761	376,581	379,805	382,953
1	Tiền và tiền gửi ngân hàng	9,192	7,597	6,163	8,255	6,791	6,373	7,081
2	Các khoản phải thu	269,876	184,322	198,040	211,903	217,723	224,213	230,504
3	-Trong đó phải thu khách hàng	261,238	165,372	173,641	188,138	201,308	206,837	213,002
4	Hàng tồn kho	273,771	158,321	156,738	153,603	152,067	149,219	145,368
4	Các tài sản lưu động khác							
II	Tài sản dài hạn	52,884	43,321	28,675	13,918	10,042	6,421	3,026
I	Các khoản phải thu dài hạn	1,322		-	-	-	-	-
2	Tài sản cố định	23,938	20,738	16,221	12,023	8,109	4,449	1,015
2.1	Tổng trích trong năm	3,462	(316)	3,918	3,569	3,253	2,966	2,706
	trích KHTSCD hữu hình + Vô hình	4,644	3,231	3,069	2,762	2,486	2,237	2,013
	trích KHTSCD tài chính	813	203	849	807	767	729	693
	Giảm trích trong năm	1,995	3,750	-	-	-	-	-
2.2	Mua TSCD	460	583	-	-	-	-	-
	Mua TSCD hữu hình + tăng khác	460	539	-	-	-	-	-
	Mua TSCD thuê mua tài chính		44	-	-	-	-	-
2.3	Thanh lý tài sản cố định	-	4,099	599	629	661	694	728
3	Tài sản dở dang dài hạn	-		-	-	-	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25,600	20,698	10,349	-	-	-	-
	-Đầu tư dài hạn khác	25,600	20,698	10,349	-	-	-	-
5	Tài sản dài hạn khác	2,024	1,885	2,105	1,895	1,933	1,972	2,011
	TỔNG NGUỒN VỐN	605,723	393,561	389,209	387,272	386,216	385,818	385,571
I	Nợ phải trả	557,790	345,398	340,084	312,830	311,441	310,763	310,222
I	Nợ ngắn hạn khác	557,790	345,398	340,084	312,830	311,441	310,763	310,222

TT	Chỉ tiêu	TH 2019	TH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
I	Vay ngắn hạn (các tổ chức tín dụng)	162,622	96,369	99,260	97,275	95,330	93,423	91,555
2	Nợ ngắn hạn khác	395,168	249,029	240,824	215,555	216,111	217,340	218,667
II	Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-
	Nợ dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-
III	Nguồn vốn chủ sở hữu	47,933	48,163	49,125	74,442	74,775	75,055	75,349
1	Vốn đầu tư chủ sở hữu	35,000	35,000	35,000	60,000	60,000	60,000	60,000
2	Lợi nhuận chưa phân phối	(26,433)	(26,203)	(25,241)	(24,924)	(24,591)	(24,311)	(24,017)
a	phần phối trong năm	-	-	-	-	-	-	-
b	Lợi nhuận phát sinh trong năm	102	230	302	317	333	280	294
3	Các vốn và quỹ khác	39,366	39,366	39,366	39,366	39,366	39,366	39,366
4	Lợi ích cổ đông thiểu số (nếu có)							

TT	Chỉ tiêu phân tích	TH 2019	TH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
1	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	11.6	7.2	6.9	4.2	4.2	4.1	4.1
2	Nợ vay/Vốn chủ sở hữu	3.4	2.0	2.0	1.3	1.3	1.2	1.2
3	HS thanh toán ngắn hạn	1.00	1.00	1.10	1.20	1.20	1.20	1.20
4	Giá trị tuyệt đối khả năng TT ngắn hạn	(4,951)	4,842	20,857	60,931	65,140	69,042	72,731
4	Hệ số thanh toán nhanh	0.50	0.60	0.60	0.70	0.70	0.70	0.80
	Vốn lưu động bình quân	524,911.0	451,539.4	487,243.6	367,351.3	375,171.2	378,193.1	381,378.7
5	Vòng quay vốn lưu động	-	1.28	0.27	0.37	0.38	0.40	0.42
6	Vòng quay nợ phải thu	0.18	0.78	0.14	0.13	0.17	0.17	0.18

**BẢNG DỰ BÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
TỪ NĂM 2019 - 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chi tiêu	TH 2019	TH 2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
1	Giá trị sản lượng	219,996	506,862	143,550	150,728	158,264	166,177	174,486
2	Doanh thu thuần	193,049	500,120	130,500	137,025	143,876	151,070	158,624
3	Giá vốn hàng bán	169,948	472,072	116,142	122,480	130,312	138,008	146,042
4	Lợi nhuận gộp (=1-2)	23,101	28,048	14,358	14,545	13,564	13,062	12,582
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,394	6,724	3,800	3,876	3,442	3,511	3,581
6	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	590	2	644	657	670	683	697
7	Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	(16,195)	(21,095)	(10,900)	(11,009)	(10,459)	(9,884)	(9,330)
8	-Trong đó chi phí lãi vay	(16,195)	(20,652)	(10,900)	(10,899)	(10,354)	(9,785)	(9,237)
9	Lãi/(lỗ) Công ty liên doanh liên kết	-	-	-	-	-	-	-
10	Lợi nhuận trước thuế	102	231	302	317	333	350	368
11	Thuế suất thuế TNDN	0%	0%	0%	0%	0%	20%	20%
12	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	70	74
13	Lợi nhuận sau thuế TNDN	102	231	302	317	333	280	294
14	Lợi nhuận để lại năm trước	(26,535)	(26,433)	(26,202)	(25,900)	(25,583)	(25,250)	(24,970)
15	Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
	Quỹ DITP	-	-	-	-	-	-	-
	Tỷ lệ	35%	35%	35%	35%	35%	35%	35%
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-
	Tỷ lệ	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%
	Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
	Tỷ lệ	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%
	tỷ trả cổ tức	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.05%	0.05%
	Số cổ phiếu	3,500,000	3,500,000	3,500,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000
	Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
15	Lợi nhuận để lại năm sau	(26,433)	(26,202)	(25,900)	(25,583)	(25,250)	(24,970)	(24,676)

	Các chỉ tiêu phân tích	2019		KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025
1	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.2%		0.6%	0.4%	0.4%	0.4%	0.4%
2	Tỷ lệ tăng trưởng doanh thu	167.9%		65.1%	105.0%	105.0%	105.0%	105.0%
3	Tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận	-0.4%		33.9%	105.0%	105.0%	105.1%	105.1%
4	Tỷ suất lợi nhuận gộp/Doanh thu	12.0%		11.0%	10.6%	9.4%	8.6%	7.9%
5	Lợi nhuận trước thuế/Dthu	0.1%		0.2%	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%
6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	0.1%		0.2%	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%
7	Vòng quay tổng tài sản	0.33		0.26	0.35	0.37	0.39	0.41

BẢNG DỰ BÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỪ NĂM 2019 - 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2025
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Chi tiêu	Đơn vị tính: Triệu đồng						
	TH năm 2019	TH 2020	KH năm 2021	KH năm 2022	KH năm 2023	KH năm 2024	KH năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	132,578	488,974	153,990	157,579	165,457	173,731	182,418
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(86,625)	(360,178)	(108,053)	(116,698)	(119,032)	(124,983)	(131,232)
3. Tiền chi trả cho người lao động	(23,318)	(30,353)	(24,282)	(25,497)	(26,771)	(28,110)	(29,515)
4. Tiền chi trả lãi vay	(13,578)	(13,823)	(10,900)	(10,899)	(10,354)	(9,785)	(9,237)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(743)		-	-	-	(70)	(74)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	3,307	1,654	1,819	2,001	2,201	2,421
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6,174)	(23,379)	(4,676)	(4,910)	(5,155)	(5,413)	(5,683)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2,140	64,548	7,732	1,395	6,145	7,571	9,097
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	(488)	(538)	-	-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác	1,074	628	659	692	727	763	801
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			10,349	10,349			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	64	23	71	74	78	82	86
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	650	113	11,079	11,115	805	845	887
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-	25,000			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành							
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	105,036	299,180	149,590	157,070	164,923	173,169	181,828
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(110,481)	(364,795)	(204,807)	(192,488)	(173,337)	(182,003)	(191,104)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(2,012)	(641)		-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-		-	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(7,457)	(66,256)	(55,217)	(10,419)	(8,414)	(8,834)	(9,276)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(4,667)	(1,595)	(36,406)	2,092	(1,464)	(418)	708
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	13,858	9,192	42,570	6,163	8,255	6,791	6,373
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	0.29	0.30					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	9,192	7,597	6,163	8,255	6,791	6,373	7,081